



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 04 NĂM TÀI CHÍNH 2013
(Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013)



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **HỢP NHẤT**

QUÝ 04 NĂM TÀI CHÍNH 2013
(Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 04 NĂM TÀI CHÍNH 2013

(Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013)

Gồm có:

01-Bảng cân đối kế toán

02-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

03-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

04-Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho Quý 4 năm 2013 từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM HỢP NHẤT
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		741,915,308,232	772,484,932,058
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		142,037,314,418	87,902,702,663
1. Tiền	111	III.01	30,757,693,000	87,902,702,663
2. Các khoản tương đương tiền	112		111,279,621,418	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+129)	120		-	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+139)	130	III.02	369,767,690,732	309,686,027,141
1. Phải thu khách hàng	131		370,019,992,515	285,311,359,935
2. Trả trước cho người bán	132		2,586,659,260	15,041,881,412
3. Phải thu nội bộ	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	0
5. Các khoản phải thu khác	135		18,975,688,419	18,384,587,482
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		- 21,814,649,462	-9,051,801,688
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140	III.03	223,174,552,535	364,870,924,502
1. Hàng tồn kho	141		225,853,429,432	366,418,838,256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 2,678,876,897	-1,547,913,754
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		6,935,750,547	10,025,277,752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.04	1,187,127,081	2,116,506,885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		148,959,550	2,822,455,181
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	154		-	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.05	5,599,663,916	5,086,315,686
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		364,305,162,741	337,993,595,612
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+218+219)	210		-	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		118,911,811,138	98,637,550,217
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	III.06	51,820,122,679	52,386,252,575
- Nguyên giá	222		111,469,172,906	104,361,007,732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 59,649,050,227	-51,974,755,157
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224		-	0
- Nguyên giá	225		-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	III.07	51,153,608,939	39,610,140,773
- Nguyên giá	228		53,806,198,941	41,677,177,950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 2,652,590,002	-2,067,037,177
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.8	15,938,079,520	6,641,156,869
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (240=241+242)	240	III.9	33,773,889,768	35,380,555,826
- Nguyên giá	241		42,360,278,761	42,360,278,761

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM HỢP NHẤT
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		- 8,586,388,993	-6,979,722,935
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+258+259)	250		203,090,964,098	201,531,914,098
1. Đầu tư vào công ty con	251	III.10	-	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	III.11	193,304,814,098	193,304,814,098
3. Đầu tư dài hạn khác	258	III.12	19,477,190,000	19,477,190,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	III.13	- 9,691,040,000	-11,250,090,000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		8,528,497,737	2,443,575,471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.14	8,282,750,903	2,219,434,337
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	III.15	160,062,576	160,062,576
3. Tài sản dài hạn khác	268	III.16	85,684,258	64,078,558
CỘNG TÀI SẢN			1,106,220,470,973	1,110,478,527,670
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		523,702,950,490	582,633,175,953
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		486,890,119,441	542,760,009,202
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	III.17	76,833,694,164	217,163,505,454
2. Phải trả cho người bán	312	III.18	216,875,924,028	127,754,388,448
3. Người mua trả tiền trước	313	III.18	824,007,369	2,027,656,672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.19	13,807,873,540	17,463,540,824
5. Phải trả người lao động	315		15,558,661,264	57,918,058,751
6. Chi phí phải trả	316	III.20	38,235,468,645	26,703,980,939
7. Phải trả nội bộ	317		-	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	III.21	121,539,804,361	89,105,710,300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	III.22	3,214,686,070	4,623,167,814
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339)	330		36,812,831,049	39,873,166,751
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	III.23	36,812,831,049	36,999,734,319
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2,873,432,432
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		582,517,520,483	527,845,351,717
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	III.24	582,517,520,483	527,845,351,717
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132,827,530,000	129,727,530,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,731,808,592	70,731,808,592
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		- 702,100,000	-702,100,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		187,285,913,495	151,814,582,422
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32,431,882,500	31,706,882,500
9. Quỹ khách thuộc vốn chủ sở hữu	419		15,790,760,573	9,458,994,573
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		144,151,725,323	135,107,653,630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	417		-	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM HỢP NHẤT
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		-	0
1. Nguồn kinh phí	432		-	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	0
CỘNG NGUỒN VỐN			1,106,220,470,973	1,110,478,527,670
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	.		-	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	.	III.25	7,265,170,114	25,766,696,945
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	.		-	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	.		-	0
5. Ngoại tệ các loại	.		-	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	.		-	0
CỘNG CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	-	-	7,265,170,114	25,766,696,945

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

ngày

14

tháng

11

năm 2013

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

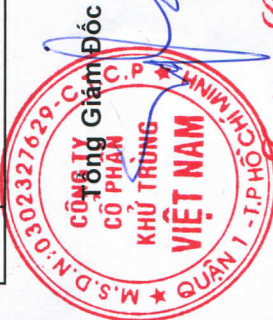
Cho Quý 4 năm 2013 từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Stt	Diễn giải	Thuyết minh	Kỳ này hợp nhất	Kỳ trước hợp nhất	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	III.26	364,491,596,918	285,854,896,435	1,690,104,256,653	1,536,809,740,830
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	III.27	122,340,960	7,105,271,333	2,097,151,679	29,158,243,378
120	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	III.28	364,369,255,958	278,749,625,102	1,688,007,104,974	1,507,651,497,452
130	4. Giá vốn hàng bán	III.29	253,541,673,213	200,669,322,521	1,174,777,631,048	1,072,486,406,706
140	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		110,827,582,745	78,080,302,581	513,229,473,926	435,165,090,746
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	III.30	3,255,107,551	513,945,555	5,540,947,072	4,923,601,811
160	7. Chi phí tài chính	III.31	1,365,376,507	4,633,296,541	14,693,010,085	28,806,544,370
161	- trong đó: chi phí lãi vay		958,278,121	4,707,679,669	8,142,469,725	22,868,892,386
170	8. Chi phí bán hàng	III.32	68,923,962,552	44,606,101,360	298,437,803,711	210,470,419,077
180	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	III.33	15,695,571,448	23,700,036,095	79,606,839,109	73,779,838,086
190	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]		28,097,779,788	5,654,814,140	126,032,768,093	127,031,891,024
200	11. Thu nhập khác	III.34	6,549,997,171	780,329,656	14,723,566,220	6,143,394,743
210	12. Chi phí khác	III.35	2,580,924,411	3,213,985,826	9,706,117,567	3,384,010,914
220	13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)		3,969,072,760	-2,433,656,170	5,017,448,653	2,759,383,829
230	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		32,066,852,548	3,221,157,970	131,050,216,746	129,791,274,853
240	15. Chi phí TNDN hiện hành	III.36	8,434,602,560	773,666,121	57,362,887,713	43,155,947,280
250	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
260	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		23,632,249,988	2,447,491,849	73,687,329,033	86,635,327,573
270	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	III.37				

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Người Lập



Nguyễn Ngọc Dung

Phạm Thị Ngọc phương
Trang 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 30/09/2013

Stt	Mã số	Diễn giải	Năm nay	Năm trước
001		I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH		
010	01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1,123,580,465,627	1,614,416,807,475
020	02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(557,874,952,213)	(1,435,982,651,479)
030	03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(191,498,346,939)	(150,769,991,377)
040	04	4. Tiền chi trả lãi vay	(8,142,469,725)	(23,789,567,407)
050	05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN	0	(44,767,419,578)
060	06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2,504,900,982,502	66,841,744,199
070	07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2,463,985,816,205)	(75,004,215,144)
090	20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	406,979,863,047	(49,055,293,311)
200		II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	0	0
210	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	(2,122,557,639)	(51,104,018,169)
220	22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	0	154,545,455
230	23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
240	24	4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị	0	0
250	25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	0	0
260	26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	0	863,823,695
270	27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,117,017,778	2,472,677,359
290	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1,005,539,861)	(47,612,971,660)
300		LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	0	0
310	31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	0
320	32	2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	0	0
330	33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	310,301,984,845	866,724,373,026
340	34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(661,499,519,594)	(684,297,953,701)
350	35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
360	36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(671,740,250)	(38,307,629,000)
390	40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(351,869,274,999)	144,118,790,325
500	50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	54,105,048,187	47,450,525,354
600	60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	87,902,702,663	40,459,617,739
601	61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	29,563,568	(7,440,430)
700	70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	142,037,314,418	87,902,702,663

142,037,314,418

Ngày 14 tháng 11 năm 2013
Người Lập

Tổng Giám Đốc

Kế toán Trưởng



Trương Công Cử

Nguyễn Ngọc Dung

Phạm Thị Ngọc phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 04 năm tài chính 2013 từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.



Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.827.530.000 đồng, được chia thành 13.282.753 cổ phần.

Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|--|
| 1 | Chi nhánh phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 292 Đường 2/9 P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | Số 263 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đắk Lắk | Số 170 Chu Văn An, P. Tân An, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | Số 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, H. Châu Thành, tỉnh An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | Số 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, H. Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An | Số 220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng | Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng |
| 13 | Chi nhánh Đồng Tháp | Số 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| 14 | Chi nhánh Đồng Nai | 40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, H. Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| 15 | Chi nhánh Sơn La | Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| 16 | Văn Phòng Bình Dương | 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương |

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	06 -22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	02	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn giao đất	

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó

(được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19. Phân phối lợi nhuận

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và nghị quyết số 01/2013 NQ-ĐHCD-VFC của đại hội cổ đông năm 2013 ngày 29/03/2013, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế ;
- Trích quỹ dự phòng tài chính 0.8% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau ;
- Quỹ đầu tư phát triển 20% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 12% lợi nhuận sau thuế.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

2.20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

(Tiếp theo trang 15 đến trang 24 là phần thuyết minh chi tiết một chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh)

III . BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	4,026,641,957	6,618,931,897
Tiền gửi ngân hàng	26,731,051,043	80,893,770,766
Tiền đang chuyển	-	390,000,000
Các khoản tương đương tiền	111,279,621,418	-
	142,037,314,418	87,902,702,663

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM (VN)	90,000,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - C	20,279,621,418	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại NGÂN HÀNG HSBC	1,000,000,000	-
	-	-
	111,279,621,418	-

(1) Lý do thay đổi số lượng cổ phiếu: tăng do được chia thưởng bằng cổ phiếu (hoặc trả cổ tức bằng cổ phiếu)

(2) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập chung

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	370,019,992,515	285,311,359,935
Trả trước người bán	2,586,659,260	15,041,881,412
Phải thu khác	18,975,688,419	18,384,587,482
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	391,582,340,194	318,737,828,829
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(21,814,649,462)	(9,051,801,688)
Giá trị thuần các khoản phải thu	369,767,690,732	309,686,027,141

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	1,900,807,570	1,860,051,739
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV	3,274,386	424,489,721
Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	-	-
Phải thu Công ty Syngenta về chiết khấu mua hàng	9,902,733,718	14,908,270,524
Phải thu về tiền tạm ứng cho nhân viên công ty khảo sát thị trường Campuchia	335,457,716	687,285,716
Phải thu khách hàng DNTN Bảy Giáp liên quan đến việc mua lại đất	6,000,000,000	-
Phải thu khác	833,415,029	504,489,782
	18,975,688,419	18,384,587,482

3 . HÀNG TỒN KHO

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	26,966,184,668	6,792,612,216
Nguyên liệu, vật liệu	80,729,685,274	137,783,816,674
Công cụ, dụng cụ	417,844,372	3,640,775,425
Chi phí SXKD dở dang	3,362,156,342	52,947,579
Thành phẩm	50,365,048,577	80,158,117,244
Hàng hóa	64,012,510,200	135,392,381,520
Hàng gửi đi bán	-	2,598,187,598
Cộng giá gốc hàng tồn kho	225,853,429,432	366,418,838,256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,678,876,897)	(1,547,913,754)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	223,174,552,535	364,870,924,502

- Giá trị tồn kho đã lập dự phòng được xử lý trong kỳ :	7,935,128	-
-Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho do quá hạn sử dụng:	-	-
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (nếu thấy cần thiết)		

4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền thuê VP, thuê kho chờ phân bổ	612,428,442	630,762,057
Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ	574,698,639	818,386,588
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	-	341,168,048
Chi phí khác	-	326,190,192
	1,187,127,081	2,116,506,885

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Thuế GTGT	148,959,550	2,822,658,181
	148,959,550	2,822,658,181

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	158,492,595	158,492,595
Tạm ứng	4,960,286,439	4,672,856,940
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	480,884,882	254,966,151
	5,599,663,916	5,086,315,686

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>TSCĐ dùng trong quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19,707,850,911	11,134,810,508	64,065,703,469	9,452,642,844	104,361,007,732
Tăng trong năm	3,459,469,271	1,243,035,621	14,779,778,600	798,275,383	20,280,558,875
- Mua sắm		763,369,456	14,779,778,600	657,258,520	16,200,406,576
- Xây dựng cơ bản	3,138,069,572			-	3,138,069,572
- Tăng khác	321,399,699	479,666,165		141,016,863	942,082,727
				-	-
Giảm trong năm (*)	-	2,537,536,843	4,019,504,144	6,615,352,714	13,172,393,701
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	9,990,909	9,990,909
- TL, nhượng bán	-	165,892,532	932,053,227	25,851,083	1,123,796,842
- Giảm khác		2,371,644,311	3,087,450,917	6,579,510,722	12,038,605,950
Số cuối quý	23,167,320,182	9,840,309,286	74,825,977,925	3,635,565,513	111,469,172,906
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	12,219,188,641	7,444,350,065	26,897,908,399	5,413,308,052	51,974,755,157
				-	-
Tăng trong năm	1,220,428,362	1,483,468,317	11,043,668,139	2,086,663,832	15,834,228,650
- Trích khấu hao	1,041,030,007	1,473,150,433	10,506,846,006	1,960,506,070	14,981,532,516
- Tăng khác	179,398,355	10,317,884	536,822,133	126,157,762	852,696,134
				-	-
Giảm trong năm (*)	-	1,580,001,152	1,607,860,358	4,972,072,070	8,159,933,580
- TL, nhượng bán	-	33,039,528	883,797,227	-	916,836,755
- Giảm khác	-	189,682,916	-	4,958,244,797	5,147,927,713
- Giảm do chuyển sang	-	-	-	-	-

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	7,619,891,500	34,740,387,261	-	-	42,360,278,761
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Nhận chuyển nhượng	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7,619,891,500	34,740,387,261	-	-	42,360,278,761
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ		6,979,722,935		-	6,979,722,935
Tăng trong kỳ	-	1,606,666,058	-	-	1,606,666,058
- Trích khấu hao	-	1,606,666,058	-	-	1,606,666,058
Văn phòng		1,491,377,348		-	1,491,377,348
CN Đà Nẵng		115,288,710		-	115,288,710
- Chuyển từ TSCĐ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	8,586,388,993	-	-	8,586,388,993
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7,619,891,500	27,760,664,326	-	-	35,380,555,826
Số cuối kỳ	7,619,891,500	26,153,998,268	-	-	33,773,889,768

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	34,792,286,660	34,792,286,660
	34,792,286,660	34,792,286,660
(1) Nêu lý do thay đổi về số lượng, giá trị (nếu có)		
(2) Nêu lý do thay đổi về số lượng, giá trị (nếu có)		

Thông tin bổ sung về các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích Cuối kỳ	Q.biểu quyết Cuối kỳ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh nông dược

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>Cuối kỳ</u> Số lượng CP	<u>Đầu năm</u> Số lượng CP	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Hải Yến			179,514,814,098	179,514,814,098
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1,379,000	1,379,000	13,790,000,000	13,790,000,000
			193,304,814,098	193,304,814,098

(1) Chuyển nhượng cổ phần trong kỳ

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích Cuối kỳ	Q.biểu quyết Cuối kỳ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	40.00%	40.00%	Thương mại nông nghiệp

(*) Ghi chú:

Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u> Số lượng CP	<u>Cuối kỳ</u> Giá trị VNĐ	<u>Đầu năm</u> Số lượng CP	<u>Đầu năm</u> Giá trị VNĐ
Cổ phiếu CTCP Nông dược HAI (*)	360,000	17,227,800,000	360,000	17,227,800,000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	71,500	2,249,390,000	71,500	2,249,390,000

	431,500	19,477,190,000	431,500	19,477,190,000
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Cổ phiếu CTCP Nông dược HAI (*)	360,000	360,000	17,227,800,000	17,227,800,000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	71,500	71,500	2,249,390,000	2,249,390,000
			19,477,190,000	19,477,190,000

(1) Lý do thay đổi số lượng cổ phiếu: Trả cổ tức bằng cổ phiếu, chia thưởng cổ phiếu làm thay đổi số lượng cổ phiếu

(2) Mua, bán chứng khoán trong kỳ

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

13 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI	360,000	7,920,000,000	17,227,800,000	(9,307,800,000)
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật SG	71,500	1,866,150,000	2,249,390,000	(383,240,000)
	431,500	9,786,150,000	19,477,190,000	(9,691,040,000)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	7,865,070,491	1,872,969,585
Chi phí sửa chữa lớn	181,889,251	314,861,571
Chi phí trả trước dài hạn khác	235,791,161	31,603,181
	8,282,750,903	2,219,434,337

15 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm	160,062,576	160,062,576
	160,062,576	160,062,576

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ dài hạn	85,684,258	64,078,558
Ký quỹ thuê văn phòng	-	-
	85,684,258	64,078,558

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	76,833,694,164	217,163,505,454
	76,833,694,164	217,163,505,454

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
7263010	NGÂN HÀNG TNHH MTV ANZ - CN TP HCM (VND)	6%	trong vòng 1 tuần, gia hạn tự động	7,805,292,700	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
7255522	NGÂN HÀNG TNHH MTV ANZ - CN TP HCM (VND)	6%	trong vòng 1 tuần, gia hạn tự động	11,238,867,990	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
7278005	NGÂN HÀNG TNHH MTV ANZ - CN TP HCM (VND)	6%	trong vòng 1 tuần, gia hạn tự động	13,393,802,520	Đảm bảo bằng hàng tồn kho

LAN 05/13	NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM (VND)	trong vòng 1 tuần, gia hạn tự động	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
7281074	NGÂN HÀNG TNHH MTV ANZ - CN TP HCM (VND)	6% trong vòng 1 tuần, gia hạn tự động	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
LAN 02/13	NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM (VND)	6% trong vòng 1 tuần, gia hạn tự động	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
		6.5%	

76,833,694,164

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả người bán	216,875,924,028	127,754,388,448
Người mua trả tiền trước	824,007,369	2,027,656,672
	217,699,931,397	129,782,045,120

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2,388,720,336	1,214,103,545
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(88,314,940)	1,224,901,912
Thuế xuất, nhập khẩu	-	331,422,884
Thuế TNDN	8,434,602,560	12,123,280,191
Thuế thu nhập cá nhân	2,440,084,785	2,419,402,860
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	647,480,801	150,429,432
Các khoản phí, lệ phí	(14,700,002)	-
	13,807,873,540	17,463,540,824

dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích trước chi phí bán hàng	38,235,468,645	26,046,229,994
Lãi vay trích trước	-	657,750,945
Trích trước chi phí phải trả khác	-	-
	38,235,468,645	26,703,980,939

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	2,672,159	
Kinh phí công đoàn	234,108,974	287,688,158
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	1,461,995,142	280,531,557
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến	116,500,000,000	84,000,000,000
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-
Phải trả tiền thuế TNCN đã trừ của NLĐ	226,727,421	-
Phải trả nguồn chương trình ESOP theo NQ ĐHCĐ	-	3,100,000,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	3,114,300,665	1,437,490,585
	-	-
	121,539,804,361	89,105,710,300

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,714,686,070	4,123,167,814
Quỹ hỗ trợ CBCNV	500,000,000	500,000,000

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
34,784,900,000	34,784,900,000
2,027,931,049	2,214,834,319
36,812,831,049	36,999,734,319

24 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem Phụ lục 1 trang số 25

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông

<u>Cuối kỳ</u>
132,827,530,000
132,827,530,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức đã chia

+ Cổ tức đợt 2 năm 2012 đã chia bằng tiền

+ Cổ tức đợt 3 năm 2012 đã chia bằng tiền

+ Cổ tức đợt 1 năm 2013 đã chia bằng tiền

<u>Cuối kỳ</u>
132,827,530,000
-
-
132,827,530,000
-
12,962,543,000
6,636,271,500
13,231,143,000

Công ty chi trả cổ tức đợt 2 năm 2012 theo Nghị quyết HĐQT số 03/2013/NQ-HĐQT-VFC ngày 19/02/2013 (10% mệnh giá)

Công ty chi trả cổ tức đợt 3 năm 2012 theo Nghị quyết HĐQT số 01/2013/NQ-HĐQT-VFC ngày 04/04/2013 (5% mệnh giá)

Công ty chi trả cổ tức đợt 1 năm 2013 theo Nghị quyết HĐQT số 03/2013/NQ-HĐQT-VFC ngày 28/06/2013 (10% mệnh giá)

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu quỹ

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13,282,753	12,972,753
13,282,753	12,972,753
13,282,753	12,972,753
-	-
13,208,643	12,962,543
13,208,643	12,962,543
-	-
74,110	10,210
74,110	10,210
-	-
10,000	10,000
-	-

e. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm

Trích thù lao hội đồng quản trị năm 2012

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2012

Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012

Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012

Trích Quỹ hoạt động xã hội từ lợi nhuận năm 2012

Trả cổ tức 10% năm 2012 (đợt 2)

Trả cổ tức 5% năm 2012 (đợt 3)

Trả cổ tức 10% năm 2013 (đợt 1)

<u>Kỳ này</u>
135,110,529,023
94,975,993,684
(1,299,000,000)
(4,331,766,000)
(35,471,331,073)
(10,396,239,000)
(725,000,000)
(2,000,000,000)
(12,962,543,000)
(6,636,271,500)
(13,231,143,000)

Trả cổ tức 10% năm 2012 (đợt 2)	(12,962,543,000)
Trả cổ tức 5% năm 2012 (đợt 3)	(6,636,271,500)
Trả cổ tức 10% năm 2013 (đợt 1)	(13,231,143,000)
Điều chỉnh khác	1,096,047,274
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	144,129,276,408

25 . VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

Hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
7,265,170,114	25,766,696,945
7,265,170,114	25,766,696,945

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê VP)
Doanh thu hợp đồng xây dựng
Doanh thu khác

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
294,102,395,460	211,152,381,697
68,271,595,418	72,359,225,241
2,117,606,040	2,343,289,497
-	-
364,491,596,918	285,854,896,435

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

Chiết khấu thương mại
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	2,759,757,470
-	-
122,340,960	4,345,513,863
122,340,960	7,105,271,333

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần bán hàng
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng
Doanh thu thuần khác

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
294,017,214,500	204,047,110,364
68,234,435,418	72,359,225,241
2,117,606,040	2,343,289,497
-	-
-	-
364,369,255,958	278,749,625,102

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (+/-)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Các khoản chi phí vượt mức bình thường

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
212,622,274,965	160,854,948,821
40,741,839,861	38,422,259,313
177,558,387	1,392,114,387
-	-
-	-
-	-
253,541,673,213	200,669,322,521

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi ngân hàng
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
Lãi chậm thanh toán
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1,620,777,301	260,580,367
-	-
117,647,962	252,886,691
-	-
32,832,547	-
1,483,800,000	-

3,255,107,551**513,945,555****31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	958,278,121	-
Chiết khấu thanh toán	-	(28,979,035)
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Chi phí phân bổ từ công ty	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	407,098,386	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	4,662,275,576
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	1,365,376,507	4,633,296,541

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	4,748,836,777	15,894,417,323
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250,263,064	54,702,285
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	165,828,870	44,045,933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,638,177,389	1,279,819,617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,858,098,262	8,403,483,139
Chi phí khác bằng tiền	54,262,758,190	18,929,633,063
	68,923,962,552	44,606,101,360

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	10,135,277,614	12,044,595,175
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31,786,836	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	82,809,645	639,829,413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,663,773,256	906,649,505
Thuế phí và lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854,018,995	834,217,583
Chi phí khác bằng tiền	2,927,905,102	9,274,744,419
	15,695,571,448	23,700,036,095

34 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	136,363,636	-
Tài sản thừa trong kiểm kê	3,710	-
Thu hoàn nhập các khoản trích trước không chi hết	-	-
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	5,904,191,400	-
Thu nhập khác	509,438,425	780,329,656
	6,549,997,171	780,329,656

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thiếu trong kiểm kê	15,822,912	-
Chi phí do thanh lý tài sản	712,500,000	-
Xử lý vật tư mất phẩm chất	-	3,195,728,412
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	139,310,152	17,358,233
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	1,674,115,800	899,181

Chi phí xử lý các khoản nợ xóa sổ
Chi phí khác

39,175,547

-

-

-

2,580,924,411

3,213,985,826

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành

32,066,852,548

3,221,157,970

Điều chỉnh các khoản:

-

-

Cổ tức, lợi nhuận được chia

-

-

Lãi trái phiếu chính phủ

-

-

Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế

1,674,115,800

899,181

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

33,740,968,348

3,222,057,151

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%

8,434,602,560

773,666,121

Các khoản điều chỉnh tăng theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính

-

-

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

8,434,602,560

773,666,121

Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh từ năm trước

-

-

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

8,434,602,560

773,666,121

(*) theo

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản

Kỳ này

Kỳ trước

-

(160,062,575)

CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế

-

-

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch

-

-

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế

-

-

-

(160,062,575)

38 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

Tặng vốn chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo

Lập, ngày 14 tháng 11 năm 2013
Người lập biểu

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng







Trương Công Cử

Nguyễn Ngọc Dung

Phạm Thị Ngọc Phương

24 PHỤ LỤC 1 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	129,727,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	151,814,582,422	31,706,882,500	9,458,994,573	135,110,529,023	527,848,227,110
Tăng trong năm nay	3,100,000,000	-	-	35,471,331,073	725,000,000	6,331,766,000	96,072,040,958	141,700,138,031
Tăng vốn	3,100,000,000	-	-	-	-	-	-	3,100,000,000
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	94,975,993,684	94,975,993,684
Quỹ tăng do phân phối LN	-	-	-	35,471,331,073	725,000,000	6,331,766,000	-	42,528,097,073
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1,096,047,274	1,096,047,274
Giảm trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	(87,053,293,573)	(87,053,293,573)
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(87,053,293,573)	(87,053,293,573)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	132,827,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	187,285,913,495	32,431,882,500	15,790,760,573	144,129,276,408	582,495,071,568

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn